

Bản án số: 81/2020/DS - PT  
Ngày 30 tháng 9 năm 2020  
V/v Kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Huyền;

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Anh Tuấn;

Ông Nguyễn Trường Sơn.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 52/2020/TLPT- DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “Kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS - ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2020/QĐXXPT - DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1958; địa chỉ: Tổ 16B, khu 2A, phường N, thành phố V, tỉnh P (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền:* Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Phường Phúc Thành, thành phố N, tỉnh N.

Địa chỉ nơi làm việc: Số 525, Lạc Long Quân, phường X, quận T, thành phố H (có mặt).

*Bị đơn:* Công ty cổ phần N; địa chỉ: Khu Tiến Mới, thị trấn L, huyện L, tỉnh P.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Tạ Văn Đ, sinh năm: 1961 - Chức vụ:

Giám đốc Công ty cổ phần N (có mặt)

Tại cấp phúc thẩm ông Tạ Văn Đ có mặt tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không yêu cầu Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty cổ phần N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:* Từ năm 2003 đến năm 2011 ông Nguyễn Thành Đ và ông Tạ Văn Đ cùng nhau hợp tác làm ăn, ông Đ là Phó Giám

độc Công ty cổ phần N còn ông Đ là Giám đốc Công ty cổ phần N. Đầu năm 2009, do nhu cầu đi lại, ông Đ đã mua 01 (Một) chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS: 19N-1898 của Công ty cổ phần ô tô T, Chi nhánh V bằng nguồn tiền riêng của cá nhân với giá 718.674.600 đồng (Bảy trăm mười tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng), được thanh toán 03 (Ba) lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 16/01/2009, đặt cọc 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Lần 2: Ngày 23/01/2009, thanh toán tiền mặt 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Lần 3: Ngày 10/3/2009, thanh toán qua Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc (thế chấp giấy tờ xe ô tô tại Ngân hàng để vay) 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Ngày 12/3/2009, Công ty T đã chuyển trả ông Đ số tiền 86.459.428 đồng (Tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm hai tám đồng) vào tài khoản của ông Đ tại Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng Sông Cửu Long.

Năm 2011, ông Tạ Văn Đ - Giám đốc Công ty cổ phần N đã mượn ông Đ toàn bộ giấy tờ chiếc xe này và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q, Chi nhánh V tỉnh P để đảm bảo cho khoản tiền vay của Công ty cổ phần N.

Toàn bộ quá trình mua xe, vì muốn tạo uy tín cho Công ty nên ông Đ đã đăng ký xe dưới tên Công ty tuy nhiên ông Đ xác định toàn bộ số tiền mua xe ô tô là của cá nhân ông Đ, không liên quan gì đến Công ty.

Năm 2014, do không trả được nợ cho Ngân hàng TMCP Q, Chi nhánh V tỉnh P, chiếc xe trên đã bị thu hồi đồng thời bán cho bên thứ ba. Nay ông Đ xác định chiếc xe trên là tài sản thuộc sở hữu của ông, không liên quan gì đến Công ty cổ phần N nên ông yêu cầu Công ty cổ phần N trả lại tài sản cho ông, trường hợp chiếc xe đã bán cho bên thứ ba thì ông yêu cầu Công ty có trách nhiệm trả cho ông toàn bộ số tiền đã mua xe là 718.674.600 đồng (Bảy trăm mười tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng) và toàn bộ phần lãi phát sinh kể từ ngày khởi kiện cho đến khi xét xử.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ có quan điểm xác định chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS: 19N-1898 là tài sản của Công ty cổ phần N, nhưng trong toàn bộ số tiền 718.674.600 đồng (Bảy trăm mười tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng) đã trả mua xe có 469.023.572 đồng (Bốn trăm sáu mươi chín triệu không trăm hai ba nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng) là tiền của cá nhân ông Đ trả, bao gồm số tiền 405.000.000 đồng (Bốn trăm linh năm triệu đồng) thanh toán mua xe lần 1 + lần 2 tại Công ty T + số tiền 150.483.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) ông Đ đã trả (gốc và lãi) vay mua xe tại Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc - 86.459.428 đồng (Tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm hai tám đồng) là tiền Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc đã hoàn trả lại cho ông Đ (qua chuyên khoản) hiện Công ty cổ phần N vẫn chưa thanh toán cho ông Đ. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần N phải thanh toán cho ông Đ toàn bộ số tiền trên. Đối với khoản tiền lãi, tuy từ ngày thụ lý (10/5/2018) đến ngày xét xử (15/11/2019) là 18 tháng 05 ngày nhưng nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu Công ty cổ phần N phải trả tròn 12 (Mười hai) tháng tiền lãi là 42.212.121 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn một trăm hai mươi một đồng). Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần N phải thanh toán là 511.235.693 đồng (Năm trăm mười một triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm

chín mươi ba đồng) = 469.023.572 đồng (Bốn trăm sáu chín triệu không trăm hai ba nghìn năm trăm bảy hai đồng) + 42.212.121 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn một trăm hai mươi một đồng).

**Người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Tạ Văn Đ trình bày:** Bị đơn không đồng ý với toàn bộ quan điểm của nguyên đơn vì cho rằng chiếc xe là tài sản của Công ty N hợp pháp nên không có trách nhiệm phải thực hiện các nghĩa vụ theo yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng toàn bộ số tiền mua xe Công ty N đã trả cho ông Đ thông qua các phiếu chi và đối trừ các hợp đồng công việc giữa ông Đ và Công ty N. Đối với chiếc xe, phía bị đơn xác định đã bán cho bên thứ ba để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh V tỉnh P vào tháng 9 năm 2015.

Tại lời khai của Ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh V tỉnh P thể hiện: Ngày 11/7/2014, Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số: 4931435168540.TD và hợp đồng thế chấp số: 49914351684540.BD với Công ty cổ phần N, theo đó một trong các tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng là 01 (Một) chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS: 19N-1898. Quá trình cho vay, ngày 26/6/2015 Công ty N đã trả số tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) là giá trị chiếc xe đã thế chấp và được Ngân hàng thực hiện giải chấp, giao trả chiếc xe cho Công ty N vào ngày 30/6/2015. Ngân hàng xác định Ngân hàng không có liên quan gì đến vụ án này do đó đề nghị Tòa án nhân dân huyện L không báo gọi đồng thời Ngân hàng cũng xin được xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Tạ Văn Đ và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án báo đến làm việc tại tòa nhiều lần nhưng không đều không đến Tòa án làm việc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P đã xét xử:

Căn cứ vào khoản Điều 305, Điều 471, khoản 4 Điều 474, khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 26, a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Đ về việc buộc Công ty Cổ phần N phải trả ông Nguyễn Thành Đ số tiền ông Nguyễn Thành Đ đã trả khi mua chiếc xe ô tô 07 (Bảy) chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS: 19N-1898 của Công ty cổ phần N.

[2]. Công ty cổ phần N phải trả ông Nguyễn Thành Đ tổng cộng 511.235.693 đồng (Năm trăm mười một triệu hai trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng), trong đó: 469.023.572 đồng (Bốn trăm sáu chín triệu không trăm hai ba nghìn năm trăm bảy hai đồng) nợ gốc và 42.212.121 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn một trăm hai mươi một đồng) tiền lãi.

Bản án còn tuyên về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

**Kháng cáo:** Ngày 09/3/2020 và 23/3/2020 Công ty Cổ phần N đại diện theo pháp luật ông Tạ Văn Đ có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự

sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Tại phiên tòa ông Tạ Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo của mình.

Tại phiên phúc thẩm ông L là người được ông Nguyễn Thành Đ ủy quyền có lời trình bày hoàn toàn ngược lại với quan điểm trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm ông L xác định số tiền 718.674.600đ mua chiếc xe ô tô là tiền của cá nhân ông Đ mua để sử dụng. Ông Đ là người sử dụng, quản lý xe và giấy tờ xe từ khi mua tháng 2/2009 đến khi năm 2014 khi ông Đang rửa xe thì bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Phú Thọ thu giữ. Ông L đề nghị Công ty cổ phần N phải trả ông số tiền 718.674.600đ ông Đ đã mua xe ô tô trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Tạ Văn Đ; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS -DS ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thời điểm mua chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS: 19N-1898 thì ông Nguyễn Thành Đ đang là Phó Giám đốc Công ty N. Tại Giấy ủy quyền ngày số 05 ngày 15/01/2009 (BL 124) thể hiện: Ông Tạ Văn Đ – Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thành Đ – Phó giám đốc Công ty cổ phần N “Thay tôi làm mọi thủ tục giao dịch với Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, Chi nhánh Vĩnh Phúc mua ô tô. Mọi thủ tục ông Nguyễn Thành Đ thực hiện phải chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật”.

Ngày 16/01/2009, Công ty cổ phần ô tô Trường Hải – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty cổ phần N Phú Thọ (Nay là Công ty cổ phần N) do ông Nguyễn Thành Đ – Chức vụ: Phó giám đốc đã ký hợp đồng mua bán xe ô tô số 07 –TG/HĐKT-CVVP 09 mua bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA SORENTO nhập khẩu từ Hàn Quốc (Loại xe: ô tô con; màu sơn: Đen; năm sản xuất: 2008; số máy: D4CB8366492; số khung: 5218858655891; số chỗ ngồi: 7 chỗ) với giá là 42.700 USD. Ngày 03/12/2009 hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 07 – PLHĐ/HĐKT-CNVP 09 về việc điều chỉnh giảm giá cho Công ty cổ phần N xuống do có sự thay đổi trong chính sách thuế VAT của các loại xe du lịch nên có sự điều chỉnh giảm giá cho Công ty cổ phần N Phú Thọ (Nay là Công ty cổ phần N) tiền xe xuống còn 41.110USD (BL 16, 17, 18, 19, 20).

Trong quá trình mua bán xe ô tô với Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải - Chi nhánh V là ông Đ đứng ra giao dịch và thanh toán tiền được thể hiện “Toàn bộ quá trình mua bán chiếc xe ô tô nêu trên, ông Đ là người trực tiếp đứng ra giao dịch và trả

tiền cho chúng tôi, nhưng bên mua hàng là Công ty N” (BL 21 - 22). Khi thanh toán tiền mua xe làm 3 lần đều thực hiện vào năm 2009 (BL 32). Sau khi ông Đ trả tiền mua xe lần cuối cùng do chênh lệch tỷ giá và số tiền chuyển trả thừa ở lần thanh toán cuối; ông Đ đã có đơn gửi Công ty cổ phần ô tô Trường Hải chuyển khoản lại số tiền thừa là 86.459.428 đồng vào tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Thành Đ và Công ty cổ phần ô tô Trường Hải đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Đ tại Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng Sông Cửu Long (Nay là ngân hàng TMCP Quân đội) (BL 199). Việc này Công ty cổ phần N không có ý kiến gì.

Các lần thanh toán tiền xe, ông Đ đã thực hiện 3 lần, lần 1 và lần 2 nộp tiền mặt là 405.0000.0000đ. Lần thứ 3 là chuyển khoản qua Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc 400.000.000đ. Đối chiếu với các phiếu Chi Công ty cổ phần N xuất trình thể hiện tại các phiếu chi ngày 21/4/2010, 28/9/2010, 12/10/2010 không có khoản chi nào thể hiện Công ty cổ phần N ứng cho ông Đ mua chiếc xe trong thời điểm mua xe mà chỉ thể hiện là ứng chi cho các công trình.

Đối với khoản tiền mặt ông Nguyễn Thành Đ nộp 2 lần có tổng số tiền là 405.000.000đ (BL 182). Sau khi chuyển khoản tại Ngân hàng Techcombank 400.000.000đ. Tổng số tiền để mua chiếc xe ô tô KIA SORENTO trên là 805.0000.000đ, chiếc xe có giá là 718.674.600đ. Do vậy, số tiền ông Đ nộp tiền mặt và chuyển khoản thừa, ông Đ đã có đơn gửi Công ty cổ phần ô tô Trường Hải chuyển khoản lại số tiền thừa là 86.459.428đ vào tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Thành Đ tại Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng Sông Cửu Long. Như vậy xác định số tiền ông Đ mua xe sẽ là:  $405.000.000đ - 86.459.428đ = 318.540.572đ$ .

Đối với khoản tiền 400.000.000đ Công ty cổ phần N vay tại Ngân hàng Techcombank theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 2541/HĐTD/TH-PN/TCB VYN theo sổ phụ khách hàng của khoản vay này (từ ngày 12/02/2009 đến 31/12/2010) sau đó chuyển khoản cho Công ty cổ phần Trường Hải để trả cho khoản tiền còn thiếu khi mua xe. Ông Tạ Văn Đ (Giám đốc Công ty N) đã 02 lần nộp tiền và Kế toán Công ty nộp tiền với tổng số tiền là 325.800.000 đồng (Ba trăm hai lăm triệu tám trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Thành Đ đã nộp gốc và lãi tổng cộng là 150.483.000đ phù hợp với số tiền ông Đ đã trả nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng 2541.

Như vậy, xác định ông Nguyễn Thành Đ có số tiền mua xe là  $405.000.000đ - 86.459.428đ = 318.540.572đ$  và khoản tiền ông Đ đã trả tại Ngân hàng Techcombank 150.483.000đ.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L là người được ông Đ ủy quyền khẳng định số tiền 718.674.600đ mua chiếc xe ô tô là tiền của cá nhân ông Đ. Ông Đ đã trả 2 lần tiền mặt với số tiền là 405.000.000đ, còn 400.000.000đ vay của Ngân hàng Techcombank Vĩnh Phúc khoản tiền này chuyển khoản cho Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, khoản tiền này ông Đ vay và ông Đ đã trả gốc và lãi (BL 34 - 40). Từ khi mua xe tháng 2/2009 ông Đ là người sử dụng, quản lý xe cho đến năm 2014 ông Đ đang rửa xe thì bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh P thu giữ xe ô tô nêu trên. Nay ông Đ khởi kiện Công ty cổ phần N phải trả cho ông số tiền ông đã mua xe. Hội đồng xét thấy: Chiếc xe ô tô trên với danh nghĩa đứng tên Công ty Cổ phần N nhưng thực chất

là của ông Đ. Trong tổng số tiền mua xe ông Đ có 318.540.572đ và khoản tiền trả gốc và lãi cho Ngân hàng Techcombank 150.483.000đ. Trong quá trình tố tụng và tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc mua xe, tiền lãi 12 tháng với tổng số tiền 511.235.693đ. Phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số 718.674.600đ là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Mặt khác yêu cầu này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ giải quyết yêu cầu của người đại diện của nguyên đơn. Việc mua chiếc xe ô tô nêu trên ông Đ là người quản lý, sử dụng để làm phương tiện đi lại giao dịch thực hiện các công việc (như đã ký kết thực hiện các hợp đồng kinh tế....) đã phát sinh lợi nhuận từ việc sử dụng chiếc xe này. Ông Đ đã sử dụng từ tháng 2/2009 đến năm 2014 tính đến thời điểm chiếc xe bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh thu giữ. Hiện nay chiếc xe đã bán cho người thứ ba, trong hồ sơ thể hiện chiếc xe được bán với giá 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tại phiên tòa ông Tạ Văn Đ thừa nhận đã bán chiếc xe oto nêu trên với giá trị 430.000.000đ. Như vậy ông Đ đã sử dụng chiếc xe nêu trên là 5 năm để làm phương tiện giao dịch cho công việc của ông Đ từ việc giao dịch đó phát sinh lợi nhuận. Theo quy định chiếc xe trên phải được tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại Thông tư số 45/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ tài chính. Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 45/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính quy định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn, tài sản cố định hữu hình đối với loại xe từ ngày 6 - 8 chỗ ngồi thời gian sử dụng là 15 năm, tỷ lệ hao mòn là 6,67%. Như vậy ông Nguyễn Thành Đ đã sử dụng, quản lý chiếc xe KIA SORENTO nhập khẩu từ Hàn Quốc (Loại xe: ô tô con; màu sơn: Đen; năm sản xuất: 2008; số máy: D4CB8366492; số khung: 5218858655891; số chỗ ngồi: 7 chỗ là 5 năm.

Như vậy, xác định trị giá tiền mua xe: 718.674.600đ trong đó tiền ông Đ 318.540.572đ chiếm tỷ lệ 44,3% trong tổng giá trị tiền mua xe. Nhưng xe đã đưa vào sử dụng 5 - 6 năm, căn cứ Thông tư 45/2018 của Bộ tài chính phải tính hao mòn, khấu hao của xe trong 5 năm là 239.677.975đ. Như vậy, giá trị thực tế của xe khi đã trừ đi hao mòn, khấu hao của xe sau thời gian ông Đ đã sử dụng là: 718.674.600đ - 239.677.975đ = 478.996.625đ. Ông Đ được hưởng tỷ lệ giá trị là: 478.996.625đ x 44,3% = 212.195.504đ và khoản tiền ông Đ đã trả tại Ngân hàng Techcombank 150.483.000đ. Tổng cộng : 362.678.504đ (ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm linh bốn đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đòi tiền mua xe và buộc Công Ty cổ phần N phải thanh toán tiền mua xe ban đầu mà không không tính khấu hao, hao mòn của xe là không phù hợp. Bởi khi nhận xe ông Đ là người quản lý, sử dụng chiếc xe này trong thời gian dài 5 năm. Ông Đ đã sử dụng chiếc xe để làm phương tiện để thực hiện giao dịch công việc để phát sinh lợi nhuận, Tòa án cấp sơ thẩm lại tính lãi suất đối với khoản tiền của ông Đ khi mua xe là không phù hợp.

Ông Nguyễn Thành Đ và Công ty cổ phần N có mối quan hệ hợp tác làm ăn trên cơ sở đã ký kết với nhau Hợp đồng hợp tác số 05/HĐHT ngày 26/02/2010 và văn bản thỏa thuận số 05a/VBTT đi kèm. Theo nội dung của hợp đồng, ông Đ chỉ mượn

tư cách pháp nhân của Công ty cổ phần N để ký các hợp đồng kinh tế với đối tác, được nhân danh Công ty để mua sắm, thuê mượn các vật tư, nhằm phục vụ các dự án mà ông Đ thực hiện và thỏa thuận về trích % lợi nhuận từ công trình cho Công ty. Việc Công ty cổ phần N cho rằng ông Đ còn nợ Công ty CP N rất nhiều khoản tiền công trình, chưa thanh khoản lại cho Công ty nên phần tiền ông Đ đã trả để mua xe ô tô được đối trừ vào các khoản tiền này. Hơn nữa, trong hồ sơ thể hiện Công ty cổ phần N cũng có văn bản số 84/CV-NT ngày 26/12/2011 gửi cho Sở giao thông tỉnh Vĩnh Phúc, Ban quản lý dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc "... Trong quá trình thực hiện ủy quyền ông Nguyễn Thành Đ đã lạm dụng tính nhiệm để sử dụng sai mục đích đồng vốn xây dựng của Sở giao thông cấp... Công ty cổ phần N đề nghị Ban quản lý dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc thực hiện đúng nội dung biên bản họp ngày 07/01/2011 (thu hồi nhà và xe ô tô 19N - 1898 để thanh lý lấy tiền bù vào số tiền ông Nguyễn Thành Đ đã sử dụng sai mục đích...." (BL 127 - 128) Điều này được thể hiện Công ty cổ phần N thừa nhận chiếc xe ô tô Biển kiểm soát 19N - 1898 là của cá nhân ông Đ, nên khi ông Đ đứng tiền để thực hiện dự án chưa quyết toán do vậy Công ty cổ phần N mới có văn bản gửi Sở giao thông Vĩnh Phúc và Ban quản lý dự án thu hồi nhà và xe ô tô của ông Đ để giải quyết số tiền ông Đ còn nợ. Về nội dung này tại cấp sơ thẩm Công ty cổ phần N (ông Tạ Văn Đ) không yêu cầu giải quyết nếu có căn cứ thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Đối với mẫu dấu đóng tại 02 hợp đồng hợp tác mà ông Tạ Văn Đ giao nộp ông cho rằng con dấu đóng trên hợp đồng hợp tác số 05/HĐHT ngày 26/02/2010 có giá trị và được phép sử dụng từ ngày 01 tháng 3 năm 2010, tức mẫu dấu này đã được đóng trước khi có hiệu lực. Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng hợp tác con dấu cũ vẫn còn giá trị sử dụng. Trong vụ án cụ thể này chỉ xem xét đến yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc đòi tiền mua xe ô tô chứ không xem xét các nội dung khác.

Từ những căn cứ trên xét thấy kháng cáo của ông Tạ Văn Đ – Là người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần N không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS - ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, nên Công ty cổ phần N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lý do trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn Đ – Là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần N; Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS - ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P.

Căn cứ khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

[1]. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Đ về việc buộc Công ty Cổ phần N phải trả ông Nguyễn Thành Đ số tiền ông Nguyễn Thành Đ đã trả khi mua chiếc xe ô tô 07 (Bảy) chỗ, nhãn hiệu KIA SORENTO, nhập khẩu từ Hàn Quốc (Loại xe: ô tô con; màu sơn: Đen; năm sản xuất: 2008; số máy: D4CB8366492; số khung: 5218858655891; số chỗ ngồi: 7 của Công ty cổ phần N.

[2]. Công ty cổ phần N phải trả ông Nguyễn Thành Đ tổng cộng 362.678.504đ làm tròn 362.678.000đ (ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn).

*Khi bản án này có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty Cổ phần N không phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần N – Người đại diện theo pháp luật ông Tạ Văn Đ đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0001821 ngày 04/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh P.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện L;
- THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Thu Huyền**





